**PHỤ LỤC 2**

PHƯƠNG PHÁP TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính)

**I. Phương pháp khấu hao đường thẳng:**

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

- Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho tài sản cố định theo công thức dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định | = | Nguyên giá của tài sản cố định |
| Thời gian trích khấu hao |

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

3. Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao luỹ kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của tài sản cố định đó.

4. Ví dụ tính và trích khấu hao TSCĐ:

Ví dụ: Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.

a. Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC), tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2013.

Nguyên giá tài sản cố định = 119 triệu - 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 120 triệu : 10 năm =12 triệu đồng/năm.

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 12 triệu đồng: 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao tài sản cố định đó vào chi phí kinh doanh.

b. Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2018.

Nguyên giá tài sản cố định = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng

Số khấu hao luỹ kế đã trích = 12 triệu đồng (x) 5 năm = 60 triệu đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 15.000.000 đồng : 12 tháng =1.250.000 đồng/ tháng

Từ năm 2018 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp.

5. Xác định mức trích khấu hao đối với những tài sản cố định đưa vào sử dụng trước ngày 01/01/2013:

a. Cách xác định mức trích khấu hao:

- Căn cứ các số liệu trên sổ kế toán, hồ sơ của tài sản cố định để xác định giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo công thức sau:

https://files.thuvienphapluat.vn/doc2htm/00183508_files/image001.gif

Trong đó:

T: Thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định

T1 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số [203/2009/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/ke-toan-kiem-toan/thong-tu-203-2009-tt-btc-huong-dan-che-do-quan-ly-su-dung-trich-khau-hao-tai-san-co-dinh-97013.aspx) .

T2 : Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

t1 : Thời gian thực tế đã trích khấu hao của tài sản cố định

- Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ | = | Giá trị còn lại của tài sản cố định |
| Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ |

- Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

b. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ : Doanh nghiệp sử dụng một máy khai khoáng có nguyên giá 600 triệu đồng từ ngày 01/01/2011. Thời gian sử dụng xác định theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số [203/2009/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/ke-toan-kiem-toan/thong-tu-203-2009-tt-btc-huong-dan-che-do-quan-ly-su-dung-trich-khau-hao-tai-san-co-dinh-97013.aspx) là 10 năm. Thời gian đã sử dụng của máy khai khoáng này tính đến hết ngày 31/12/2012 là 2 năm. Số khấu hao luỹ kế là 120 triệu đồng.

- Giá trị còn lại trên sổ kế toán của máy khai khoáng là 480 triệu đồng.

- Doanh nghiệp xác định thời gian trích khấu hao của máy khai khoáng là 15 năm theo Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

- Xác định thời gian trích khấu hao còn lại của máy khai khoáng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ | = 15 năm x | ( 1 - | 2 năm | ) = 12 năm |
| 10 năm |

- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 480 triệu đồng : 12 năm = 40 triệu đồng/ năm (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC)

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 40 triệu đồng : 12 tháng = 3,333 triệu đồng/ tháng

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2024, doanh nghiệp trích khấu hao đối với máy khai khoáng này vào chi phí kinh doanh mỗi tháng là 3,333 triệu đồng.

**II. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:**

1. Nội dung của phương pháp:

Mức trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh được xác định như:

- Xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định:

Doanh nghiệp xác định thời gian khấu hao của tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định | = | Giá trị còn lại của tài sản cố định | x | Tỷ lệ khấu hao nhanh |

Trong đó:

Tỷ lệ khấu hao nhanh xác định theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khấu khao nhanh (%) | = | Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng | x | Hệ số điều chỉnh |

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng xác định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng (%) | = | 1 | x 100 |
| Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định |

Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian trích khấu hao của tài sản cố định quy định tại bảng dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định** | **Hệ số điều chỉnh (lần)** |
| Đến 4 năm                    ( t ≤ 4 năm) | 1,5 |
| Trên 4 năm                   (t > 4 năm) | 2,0 |

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định.

- Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 50 triệu đồng. Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định xác định theo quy định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC) là 5 năm.

Xác định mức khấu hao hàng năm như sau:

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là 20%.

- Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần bằng 20% x 2 (hệ số điều chỉnh) = 40%

- Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định trên được xác định cụ thể theo bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ** | **Giá trị còn lại của TSCĐ** | **Cách tính số khấu hao TSCĐ hàng năm** | **Mức khấu hao hàng năm** | **Mức khấu hao hàng tháng** | **Khấu hao luỹ kế cuối năm** |
| 1 | 50.000.000 | 50.000.000 x 40% | 20.000.000 | 1.666.666 | 20.000.000 |
| 2 | 30.000.000 | 30.000.000 x 40% | 12.000.000 | 1.000.000 | 32.000.000 |
| 3 | 18.000.000 | 18.000.000 x 40% | 7.200.000 | 600.000 | 39.200.000 |
| 4 | 10.800.000 | 10.800.000 : 2 | 5.400.000 | 450.000 | 44.600.000 |
| 5 | 10.800.000 | 10.800.000 : 2 | 5.400.000 | 450.000 | 50.000.000 |

*Trong đó:*

+ Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của tài sản cố định (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000). [Vì tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (10.800.000 x 40%= 4.320.000) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (10.800.000 : 2 = 5.400.000)].

**III. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm:**

1. Nội dung của phương pháp:

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định theo công thức dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng | x | Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm | = | Nguyên giá của tài sản cố định |
| Sản lượng theo công suất thiết kế |

- Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm | x | Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm |

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

2. Ví dụ tính và trích khấu hao tài sản cố định:

Ví dụ: Công ty A mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30m3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m3. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m3)** | **Tháng** | **Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m3)** |
| Tháng 1 | 14.000 | Tháng 7 | 15.000 |
| Tháng 2 | 15.000 | Tháng 8 | 14.000 |
| Tháng 3 | 18.000 | Tháng 9 | 16.000 |
| Tháng 4 | 16.000 | Tháng 10 | 16.000 |
| Tháng 5 | 15.000 | Tháng 11 | 18.000 |
| Tháng 6 | 14.000 | Tháng 12 | 18.000 |

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định này được xác định như sau:

- Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 m3 đất ủi = 450 triệu đồng: 2.400.000 m3 = 187,5 đ/m3

- Mức trích khấu hao của máy ủi được tính theo bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Sản lượng thực tế tháng (m3)** | **Mức trích khấu hao tháng (đồng)** |
| 1 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 2 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 3 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 4 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 5 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 6 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 7 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 8 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 9 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 10 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 11 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 12 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
|  | Tổng cộng cả năm | 35.437.500 |